

Số: 1541/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành mức giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con,
Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 83/2024/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế, chính sách về giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán do Nhà nước định giá áp dụng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;

Xét đề nghị của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam tại Công văn số 1013/SGDVN-TCKT ngày 16 tháng 12 năm 2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại Công văn số 321/SGDHN-TCKT ngày 13 tháng 02 năm 2025, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 1873/SGDHCM-TCKT ngày 11 tháng 12 năm 2024; Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam tại Công văn số 441/VSDC-TPAG ngày 13 tháng 12 năm 2024;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này mức giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Các mức giá ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Cục trưởng Cục Quản lý giá, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Chủ tịch Hội đồng thành viên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Chủ tịch Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Chủ tịch Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *h*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng BTC (để b/c);
- Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, UBCK (15b). *h*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Phương



**MỨC GIÁ DỊCH VỤ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN ÁP DỤNG TẠI
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON,
TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**
(Kèm theo Quyết định số 1541/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính)

A. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN CƠ SỞ

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	MỨC GIÁ
I	GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM	
1	Giá dịch vụ quản lý thành viên	20 triệu đồng/thành viên/năm
II	GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI	
1	Giá dịch vụ đăng ký niêm yết	
1.1	Giá dịch vụ đăng ký niêm yết lần đầu	
	Đối với cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp	10 triệu đồng
1.2	Giá dịch vụ thay đổi đăng ký niêm yết	
	Đối với cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp	05 triệu đồng/lần thay đổi đăng ký niêm yết
2	Giá dịch vụ quản lý niêm yết	
2.1	Đối với cổ phiếu (giá trị niêm yết theo mệnh giá)	
a	Giá trị niêm yết dưới 100 tỷ đồng	15 triệu đồng
b	Giá trị niêm yết từ 100 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	20 triệu đồng
c	Giá trị niêm yết từ 500 tỷ đồng trở lên	20 triệu đồng + 0,001% giá trị niêm yết nhưng tổng không vượt quá 50 triệu đồng
2.2	Đối với trái phiếu doanh nghiệp (giá trị niêm yết theo mệnh giá)	
a	Giá trị niêm yết dưới 80 tỷ đồng	15 triệu đồng
b	Giá trị niêm yết từ 80 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	20 triệu đồng
c	Giá trị niêm yết từ 200 tỷ đồng trở lên	20 triệu đồng + 0,001% giá trị niêm yết nhưng tổng không vượt quá 50 triệu đồng
3	Giá dịch vụ giao dịch	
3.1	Giá dịch vụ giao dịch thông thường	
a	Cổ phiếu	0,027% giá trị giao dịch
b	Trái phiếu doanh nghiệp	0,0054% giá trị giao dịch

c	Công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	0,0042% giá trị giao dịch
d	Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	0,018% giá trị giao dịch
3.2	Giá dịch vụ giao dịch mua bán lại (giao dịch repo) công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	
a	Kỳ hạn đến 2 ngày	0,00035% giá trị giao dịch
b	Kỳ hạn 3 đến 14 ngày	0,0028% giá trị giao dịch
c	Kỳ hạn trên 14 ngày	0,0042% giá trị giao dịch
3.3	Giá dịch vụ giao dịch bán kết hợp mua lại công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	0,0042% giá trị giao dịch
3.4	Giá dịch vụ giao dịch vay và cho vay công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	
a	Kỳ hạn đến 2 ngày	0,00035% giá trị giao dịch
b	Kỳ hạn 3 đến 14 ngày	0,0028% giá trị giao dịch
c	Kỳ hạn trên 14 ngày	0,0042% giá trị giao dịch
4	Giá dịch vụ kết nối trực tuyến	
4.1	Giá dịch vụ kết nối lần đầu	150 triệu đồng/thành viên
4.2	Giá dịch vụ duy trì kết nối định kỳ	50 triệu đồng/thành viên/năm
5	Giá dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối	20 triệu đồng/thành viên/năm
6	Giá dịch vụ đấu giá, chào bán cạnh tranh, dựng sổ	0,15% trên tổng giá trị cổ phần, phần vốn góp, loại chứng khoán thực tế bán được, tối đa là 150 triệu đồng/1 cuộc bán đấu giá, chào bán cạnh tranh, dựng sổ và tối thiểu là 20 triệu đồng/1 cuộc bán đấu giá, chào bán cạnh tranh, dựng sổ
7	Giá dịch vụ đấu thầu phát hành trái phiếu Chính phủ, công trái xây dựng Tổ quốc, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương	0,0125% giá trị danh nghĩa trái phiếu/công trái phát hành theo phương thức đấu thầu nhưng tối đa không quá 500 triệu đồng/phiên đấu thầu (bao gồm cả phiên gọi thầu bổ sung nếu có)
8	Giá dịch vụ đấu thầu mua lại công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương	0,00375% giá mua lại công cụ nợ/trái phiếu theo phương thức đấu thầu nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng/phiên đấu thầu

9	Giá dịch vụ đấu thầu hoán đổi công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương	0,00375% giá công cụ nợ/trái phiếu bị hoán đổi theo phương thức đấu thầu nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng/phiên đấu thầu
III	GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	
1	Giá dịch vụ đăng ký niêm yết	
1.1	Giá dịch vụ đăng ký niêm yết lần đầu	
a	Đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư	10 triệu đồng
b	Đối với chứng quyền có bảo đảm	5 triệu đồng
1.2	Giá dịch vụ thay đổi đăng ký niêm yết	
a	Đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư	05 triệu đồng/lần thay đổi đăng ký niêm yết
b	Đối với chứng quyền có bảo đảm	2 triệu đồng/lần thay đổi đăng ký niêm yết
2	Giá dịch vụ quản lý niêm yết	
2.1	Đối với cổ phiếu (giá trị niêm yết theo mệnh giá)	
a	Giá trị niêm yết dưới 100 tỷ đồng	15 triệu đồng
b	Giá trị niêm yết từ 100 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	20 triệu đồng
c	Giá trị niêm yết từ 500 tỷ đồng trở lên	20 triệu đồng + 0,001% giá trị niêm yết nhưng tổng không vượt quá 50 triệu đồng
2.2	Đối với chứng chỉ quỹ đầu tư (không bao gồm chứng chỉ quỹ ETF) (giá trị niêm yết theo mệnh giá)	
a	Giá trị niêm yết dưới 80 tỷ đồng	15 triệu đồng
b	Giá trị niêm yết từ 80 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	20 triệu đồng
c	Giá trị niêm yết từ 200 tỷ đồng trở lên	20 triệu đồng + 0,001% giá trị niêm yết nhưng tổng không vượt quá 50 triệu đồng
2.3	Đối với chứng chỉ quỹ ETF	30 triệu đồng/năm
2.4	Đối với chứng quyền có bảo đảm	1 triệu đồng/tháng
3	Giá dịch vụ giao dịch	
3.1	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư niêm yết (không bao gồm chứng chỉ quỹ ETF)	0,027% giá trị giao dịch
3.2	Chứng chỉ quỹ ETF	0,018% giá trị giao dịch

3.3	Chứng quyền có bảo đảm	0,018% giá trị giao dịch
4	Giá dịch vụ kết nối trực tuyến	
4.1	Giá dịch vụ kết nối lần đầu	150 triệu đồng/thành viên
4.2	Giá dịch vụ duy trì kết nối định kỳ	50 triệu đồng/thành viên/năm
5	Giá dịch vụ đấu giá, chào bán cạnh tranh, dựng sổ	0,15% trên tổng giá trị cổ phần, phần vốn góp, loại chứng khoán thực tế bán được, tối đa là 150 triệu đồng/1 cuộc bán đấu giá, chào bán cạnh tranh, dựng sổ và tối thiểu là 20 triệu đồng/1 cuộc bán đấu giá, chào bán cạnh tranh, dựng sổ
IV	GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM	
1	Giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký	20 triệu đồng/thành viên/năm
2	Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán, hủy đăng ký chứng khoán một phần hoặc điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký	
2.1	Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán lần đầu	
a	Giá trị đăng ký chứng khoán dưới 80 tỷ đồng	10 triệu đồng
b	Giá trị đăng ký chứng khoán từ 80 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	15 triệu đồng
c	Giá trị đăng ký chứng khoán từ 200 tỷ đồng trở lên	20 triệu đồng
2.2	Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán bổ sung, hủy đăng ký chứng khoán một phần hoặc điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký	
a	Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư (không bao gồm chứng chỉ quỹ ETF)	5 triệu đồng/lần đăng ký chứng khoán bổ sung, hủy đăng ký chứng khoán một phần hoặc điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký
b	Chứng chỉ quỹ ETF, chứng quyền có bảo đảm	500.000 đồng/lần đăng ký chứng khoán bổ sung, hủy đăng ký chứng khoán một phần hoặc điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký
3	Giá dịch vụ lưu ký chứng khoán	
3.1	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm	0,27 đồng/cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm/tháng
3.2	Trái phiếu doanh nghiệp	0,18 đồng/trái phiếu doanh

		nghiệp/tháng, tối đa 2.000.000 đồng/tháng/mã trái phiếu doanh nghiệp
3.3	Công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	0,14 đồng/công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công/tháng, tối đa 1.400.000 đồng/tháng/mã công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công
4	Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán	
4.1	Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán giữa các tài khoản của nhà đầu tư tại các thành viên lưu ký khác nhau	0,3 đồng/1 chứng khoán/1 lần chuyển khoản/1 mã chứng khoán (tối đa không quá 300.000 đồng/1 lần chuyển khoản/1 mã chứng khoán)
4.2	Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán để thực hiện thanh toán	0,3 đồng/1 chứng khoán/1 lần chuyển khoản/1 mã chứng khoán (tối đa không quá 300.000 đồng/1 lần chuyển khoản/1 mã chứng khoán)
5	Giá dịch vụ thực hiện quyền	
5.1	Dưới 500 nhà đầu tư	3,5 triệu đồng/1 lần thực hiện quyền
5.2	Từ 500 nhà đầu tư đến dưới 1.000 nhà đầu tư	7 triệu đồng/1 lần thực hiện quyền
5.3	Từ 1.000 nhà đầu tư đến 5.000 nhà đầu tư	10,5 triệu đồng/1 lần thực hiện quyền
5.4	Trên 5.000 nhà đầu tư	14 triệu đồng/1 lần thực hiện quyền
6	Giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch	
6.1	Giá dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch	500.000 đồng/giao dịch sửa lỗi
6.2	Giá dịch vụ xử lý giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán	1.000.000 đồng/giao dịch lùi thanh toán
6.3	Giá dịch vụ xử lý lỗi giao dịch tự doanh	500.000 đồng/giao dịch xử lý lỗi
6.4	Giá dịch vụ thanh toán bằng tiền	5.000.000 đồng/giao dịch thanh toán bằng tiền
7	Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán	
7.1	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán	
a	Chuyển nhượng cổ phiếu của cổ đông sáng lập trong thời gian hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật	0,1% giá trị chuyển quyền sở hữu
b	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán đã đăng ký tập trung tại VSDC do UBCKNN chấp thuận	+ 0,1% giá trị chuyển quyền sở hữu đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm + 0,005% giá trị chuyển quyền sở hữu

		đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công
c	Chuyển quyền sở hữu trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đã đăng ký chứng khoán tại VSDC nhưng không thuộc đối tượng phải giao dịch trên SGDCK	0,005% giá trị chuyển quyền sở hữu
d	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; góp vốn bằng cổ phần vào doanh nghiệp (bao gồm trường hợp UBCKNN chấp thuận đối với chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp, góp vốn bằng cổ phần vào doanh nghiệp của các tổ chức được thành lập ở nước ngoài); thành lập, tăng vốn điều lệ công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ; tăng, giảm vốn điều lệ quỹ thành viên	0,02% giá trị chuyển quyền sở hữu
đ	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán do xử lý tài sản bảo đảm là chứng khoán đã đăng ký và thực hiện phong tỏa tại VSDC	+ 0,02% giá trị chuyển quyền sở hữu đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm + 0,005% giá trị chuyển quyền sở hữu đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công
7.2	Tặng cho, thừa kế chứng khoán theo quy định của Bộ Luật Dân sự, trừ các trường hợp tặng cho, thừa kế giữa vợ với chồng, giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi, giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu, giữa cha vợ, mẹ vợ với con rể, giữa ông nội, bà nội với cháu nội, giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại, giữa anh, chị, em ruột với nhau	+ 0,1% giá trị chuyển quyền sở hữu đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm + 0,005% giá trị chuyển quyền sở hữu đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công
7.3	Chuyển quyền sở hữu do thực hiện chào mua công khai	0,03% giá trị chuyển quyền sở hữu
7.4	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF, thực hiện chứng quyền có bảo đảm	0,05% giá trị chứng khoán cơ cấu chuyển quyền sở hữu theo mệnh giá để hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF, giá trị chứng khoán cơ sở chuyển quyền sở hữu theo mệnh giá do thực hiện chứng quyền có bảo đảm
7.5	Chuyển quyền sở hữu cổ phiếu giữa các nhà đầu tư nước ngoài với nhau trong trường hợp đã đạt mức tối đa về tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với cổ phiếu đó và mức giá thỏa thuận giữa các bên cao hơn giá trần của cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán	0,1% giá trị chuyển quyền sở hữu

	tại thời điểm thực hiện giao dịch	
7.6	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán phục vụ phát hành hoặc hủy chứng chỉ lưu ký trong giao dịch giữa nhà đầu tư và tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài	0,05% giá trị chứng khoán cơ sở chuyển quyền sở hữu theo mệnh giá
7.7	Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán đăng ký tại VSDC là tài sản được dùng để thanh toán gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn do doanh nghiệp phát hành trái phiếu riêng lẻ không thể thanh toán đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi trái phiếu bằng tiền	+ 0,02% giá trị chuyển quyền sở hữu đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm + 0,005% giá trị chuyển quyền sở hữu đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công
7.8	Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu cổ phiếu từ tài khoản tự doanh của công ty chứng khoán sang tài khoản nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức	0,1% giá trị chuyển quyền sở hữu
8	Giá dịch vụ vay, cho vay chứng khoán qua hệ thống VSDC	
8.1	Giá dịch vụ quản lý giao dịch vay và cho vay chứng khoán	+ 0,027% giá trị khoản vay tại ngày xác lập hợp đồng vay đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư, chứng chỉ quỹ ETF, chứng quyền có bảo đảm, tối thiểu 500.000 đồng đối với vay hỗ trợ thanh toán + 0,0054% giá trị khoản vay đối với trái phiếu doanh nghiệp, tối thiểu 500.000 đồng đối với vay hỗ trợ thanh toán + 0,0042% giá trị khoản vay đối với công cụ nợ theo Luật Quản lý nợ công, tối thiểu 500.000 đồng đối với vay hỗ trợ thanh toán
8.2	Giá dịch vụ quản lý tài sản bảo đảm	0,0024% giá trị lũy kế số dư tài sản bảo đảm (tiền + giá trị chứng khoán tính theo mệnh giá)/hợp đồng (tối đa 1.600.000 đồng/hợp đồng, tối thiểu 100.000 đồng/hợp đồng)
9	Giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu Chính phủ, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương	0,01% giá trị gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu/công trái thực hiện thanh toán nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng/lần thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại của một mã trái phiếu/công trái
10	Giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại tín phiếu kho bạc	0,005% giá trị tín phiếu thực thanh toán, tiền mua lại tín phiếu nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/lần thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại của

		một mã tín phiếu kho bạc
11	Giá dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm đối với chứng khoán đã đăng ký tại VSDC	
11.1	Giá dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm	
a	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu và phong tỏa chứng khoán	80.000 đồng/hồ sơ
b	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000 đồng/hồ sơ
c	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000 đồng/hồ sơ
d	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000 đồng/hồ sơ
đ	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm	25.000 đồng/hồ sơ
11.2	Giá cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	30.000 đồng/hồ sơ
12	Giá dịch vụ phong tỏa chứng khoán theo yêu cầu của nhà đầu tư	+ 0,1% giá trị chứng khoán phong tỏa đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm, tối đa 10 triệu đồng/mã chứng khoán + 0,01% giá trị chứng khoán phong tỏa đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công, tối đa 10 triệu đồng/mã chứng khoán
13	Giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ	20 triệu đồng
14	Giá dịch vụ quản lý thành viên bù trừ	20 triệu đồng/thành viên/năm
15	Giá dịch vụ bù trừ	0,018% giá trị giao dịch thế vị

B. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	MỨC GIÁ
I	GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM	
1	Giá dịch vụ đăng ký thành viên chứng khoán phái sinh	20 triệu đồng
2	Giá dịch vụ quản lý thành viên chứng khoán phái sinh	20 triệu đồng/thành viên/năm
II	GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI	
1	Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh	

1.1	Hợp đồng tương lai chỉ số	2.700 đồng/hợp đồng
1.2	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	4.500 đồng/hợp đồng
III	GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM	
1	Giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh	20 triệu đồng
2	Giá dịch vụ quản lý thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh	30 triệu đồng/thành viên/năm
3	Giá dịch vụ bù trừ chứng khoán phái sinh	2.550 đồng/hợp đồng thể vị
4	Giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ	0,0024% giá trị lũy kế số dư tài sản ký quỹ (tiền + giá trị chứng khoán tính theo mệnh giá)/tài khoản/tháng (tối đa không quá 1.600.000 đồng/tài khoản/tháng, tối thiểu không thấp hơn 100.000 đồng/tài khoản/tháng)
5	Giá dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch chứng khoán phái sinh	500.000 đồng/giao dịch sửa lỗi
6	Giá dịch vụ quản lý vị thế	2.550 đồng/hợp đồng/tài khoản/ngày